

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 18/TTr-STNMT ngày 12 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Thanh Hà	Xã Hồng Lạc	Xã Việt Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+24)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.546,73	243,95	462,77	317,73

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.507,34	78,79	246,44	99,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.507,15</i>	<i>78,79</i>	<i>246,44</i>	<i>99,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	250,42	4,74	10,65	19,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.630,04	158,41	191,07	189,79
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,31	1,18	14,61	9,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,61	0,83	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.525,09	283,24	392,03	261,40
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,36	1,49	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,33	1,38	0,04	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	125,00	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	-	20,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,85	4,38	7,62	2,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,75	0,04	15,10	4,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	16,08	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.152,07	102,01	154,89	152,86
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.086,37</i>	<i>64,04</i>	<i>77,47</i>	<i>55,16</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>726,41</i>	<i>11,38</i>	<i>61,70</i>	<i>44,99</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>28,21</i>	<i>4,90</i>	<i>2,03</i>	<i>1,89</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,32</i>	<i>1,98</i>	<i>0,13</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>62,53</i>	<i>8,91</i>	<i>3,37</i>	<i>1,59</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>47,99</i>	<i>4,33</i>	<i>2,64</i>	<i>0,72</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,63</i>	<i>0,08</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>48,45</i>	<i>0,33</i>	<i>0,53</i>	<i>40,42</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>20,49</i>	<i>1,24</i>	<i>2,34</i>	<i>0,64</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>101,43</i>	<i>4,40</i>	<i>4,31</i>	<i>3,98</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>17,20</i>	<i>0,27</i>	<i>0,24</i>	<i>3,17</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,56	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,44	2,82	1,71	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.620,83	1,00	127,86	60,12
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	125,92	125,91	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,32	1,81	0,51	0,66
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48	1,78	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,13	0,39	0,18	0,09
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.235,93	38,28	64,13	39,26
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,70	1,08	-	0,17
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86	-	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Tân Việt	Xã Cẩm Chế	Xã Thanh An	Xã Thanh Lang	Xã Liên Mạc
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	439,49	299,28	305,64	483,89	481,70

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	199,64	43,04	76,00	18,74	1,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>199,64</i>	<i>42,84</i>	<i>76,00</i>	<i>18,74</i>	<i>1,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,55	0,08	6,60	20,74	3,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	217,52	253,70	204,51	441,79	470,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	21,78	2,45	17,13	2,62	5,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	1,40	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	280,99	325,60	196,94	333,96	245,08
	<i>Trong đó:</i>	-				
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,55	1,56	0,75	0,87	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,60	5,31	3,51	0,52	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	96,00	120,39	67,73	137,69	106,47
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>57,92</i>	<i>64,38</i>	<i>32,69</i>	<i>39,15</i>	<i>52,21</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>21,24</i>	<i>28,96</i>	<i>26,11</i>	<i>86,41</i>	<i>39,90</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>2,02</i>	<i>3,41</i>	<i>0,36</i>	<i>0,69</i>	<i>0,35</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,27</i>	<i>0,09</i>	<i>0,14</i>	<i>0,22</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>2,54</i>	<i>5,55</i>	<i>1,89</i>	<i>2,79</i>	<i>1,55</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>2,49</i>	<i>11,55</i>	<i>1,71</i>	<i>2,12</i>	<i>1,77</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,12</i>	<i>0,14</i>	<i>0,05</i>	<i>0,67</i>	<i>0,79</i>
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	<i>0,05</i>	<i>0,06</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,98</i>	<i>0,18</i>	-	<i>0,40</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>1,41</i>	<i>1,14</i>	<i>0,96</i>	<i>1,09</i>	<i>1,84</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>4,29</i>	<i>4,35</i>	<i>3,80</i>	<i>3,84</i>	<i>5,12</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>2,67</i>	<i>0,57</i>	-	<i>0,28</i>	<i>2,39</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	10,82	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,89	1,00	-	0,34	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	122,28	155,40	95,62	145,34	115,69
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,64	0,18	0,28	0,25	0,49
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,37	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,46	0,58	0,90	1,00	0,64
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	54,32	29,38	28,16	47,96	21,28
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,25	0,61	-	-	0,21
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Thanh Xuân	Xã Tân An	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Xá	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	436,14	322,83	462,71	138,45	305,70	311,96

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	-	47,92	214,62	1,43	40,84	0,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	47,92	214,62	1,43	40,84	0,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,57	0,63	16,00	2,73	0,07	2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	413,66	267,19	225,37	133,00	261,16	307,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	18,91	7,09	6,56	1,09	3,62	1,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	0,15	0,20	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	279,11	304,49	451,44	237,44	185,19	223,50
	<i>Trong đó:</i>			-			
2.1	Đất quốc phòng	-	0,03	-	0,27	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,59	9,34	8,36	2,06	0,01	5,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	11,00	18,25	-	1,52	1,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	0,28	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	81,47	107,71	142,08	50,52	62,99	82,21
-	Đất giao thông	38,52	66,84	82,23	35,52	25,36	40,39
-	Đất thủy lợi	34,81	23,47	38,74	2,52	26,76	29,36
-	Đất cơ sở văn hóa	0,35	3,11	2,24	2,09	0,53	0,56
-	Đất cơ sở y tế	0,29	0,43	0,23	0,08	0,11	0,15
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,94	3,54	4,73	3,24	1,66	1,90
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,25	3,11	3,39	2,02	0,93	0,53
-	Đất công trình năng lượng	0,66	0,24	0,03	0,09	0,06	1,04
-	Đất ct bưu chính viễn thông	0,03	0,33	-	0,02	0,02	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,13	0,40	1,11	-	0,15	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,29	1,07	0,94	1,02	1,53	0,86
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3,19	4,38	5,17	3,92	5,87	5,07
-	Đất chợ	-	0,78	3,26	-	-	1,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	0,29	3,00	3,45
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	2,93	2,71	1,73	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	121,72	123,68	138,65	141,37	85,74	104,55
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17	0,49	0,70	1,57	0,26	0,38
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,34	0,12	0,20	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,47	0,62	0,35	0,61	0,64	0,52
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	74,70	48,17	139,58	38,81	30,66	21,77
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	0,18	0,35	-	0,37	3,50
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã An Phượng	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quang	Xã Thanh Cường	Xã Thanh Hồng	Xã Vĩnh Lập
(1)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	625,30	379,73	660,41	234,14	314,69	320,24

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	91,79	-	39,83	72,95	85,58	148,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>91,79</i>	<i>-</i>	<i>39,83</i>	<i>72,95</i>	<i>85,58</i>	<i>148,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,94	-	82,84	6,04	13,09	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	455,68	378,40	533,61	150,03	215,44	161,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5,85	1,32	4,13	5,12	0,58	8,44
1.5	Đất nông nghiệp khác	17,03	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	458,15	281,00	617,81	337,44	501,75	328,52
	<i>Trong đó:</i>						-
2.1	Đất quốc phòng	2,46	-	0,04	0,02	-	2,05
2.2	Đất an ninh	9,80	-	0,11	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	125,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,19	0,81	2,18	0,01	0,95	1,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,10	0,09	1,39	2,72	0,16	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	<i>15,80</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.9	Đất phát triển hạ tầng	<i>123,44</i>	<i>65,75</i>	<i>154,13</i>	<i>84,20</i>	<i>140,30</i>	<i>119,23</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>62,07</i>	<i>30,78</i>	<i>63,70</i>	<i>43,85</i>	<i>80,81</i>	<i>73,27</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>48,10</i>	<i>26,06</i>	<i>64,12</i>	<i>28,62</i>	<i>45,70</i>	<i>37,47</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,41</i>	<i>0,54</i>	<i>1,21</i>	<i>0,36</i>	<i>0,62</i>	<i>0,53</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,18</i>	<i>0,15</i>	<i>0,42</i>	<i>0,53</i>	<i>0,32</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>3,70</i>	<i>2,18</i>	<i>4,30</i>	<i>2,97</i>	<i>2,99</i>	<i>1,20</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,79</i>	<i>1,51</i>	<i>2,49</i>	<i>1,87</i>	<i>1,00</i>	<i>0,77</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,10</i>	<i>0,11</i>	<i>0,93</i>	<i>0,02</i>	<i>0,32</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,60</i>	<i>0,32</i>	<i>1,22</i>	<i>0,24</i>	<i>0,36</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>0,44</i>	<i>0,59</i>	<i>2,16</i>	<i>-</i>	<i>0,12</i>	<i>0,82</i>
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,78	3,36	12,82	5,54	7,70	4,55
-	<i>Đất chợ</i>	<i>0,23</i>	<i>0,10</i>	<i>0,71</i>	<i>0,20</i>	<i>0,33</i>	<i>-</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	0,23	0,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	173,27	158,77	281,68	186,73	180,28	101,09
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,91	0,49	1,41	0,29	0,54	0,31
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,50	0,18	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,53	0,34	0,85	0,49	1,05	0,40
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	115,94	51,27	174,86	62,98	50,95	103,48
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,72	2,97	0,98	-	2,29	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Thanh Hà	Xã Hồng Lạc	Xã Việt Hồng	Xã Tân Việt	Xã Cẩm Chế	Xã Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	536,82	55,24	56,67	10,04	19,53	33,83	4,65
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	157,66	11,89	14,79	3,51	5,29	1,11	4,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>157,66</i>	<i>11,89</i>	<i>14,79</i>	<i>3,51</i>	<i>5,29</i>	<i>1,11</i>	<i>4,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,57	0,21	1,09	1,11	0,01	0,01	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	372,86	42,66	40,78	5,43	14,22	32,71	0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,73	0,48	-	-	0,01	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,30	3,33	0,88	0,04	0,29	0,35	0,30
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,42	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,89	2,86	0,56	0,01	0,29	0,32	0,30
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,17</i>	<i>1,90</i>	<i>0,26</i>	<i>0,31</i>	<i>0,61</i>	<i>0,38</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>12,08</i>	<i>2,76</i>	<i>0,55</i>	<i>0,01</i>	<i>0,29</i>	<i>0,32</i>	-
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,11</i>	<i>0,10</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,11</i>	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,55</i>	-	-	-	-	-	<i>0,30</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,04</i>	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-

2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,65	-	0,03	0,03	-	0,03	-
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,29	-	0,29	-	-	-	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Thanh Lang	Xã Liên Mạc	Xã Thanh Xuân	Xã Tân An	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Xá
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	7,31	7,06	3,91	56,36	58,19	30,06	7,42
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	0,09	1,05	-	32,48	53,31	0,05	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,09</i>	<i>1,05</i>	<i>-</i>	<i>32,48</i>	<i>53,31</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,40	0,05	-	0,03	0,05	0,01	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,82	5,82	3,91	23,86	4,64	30,00	7,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	0,14	-	-	0,19	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	0,44	0,18	0,61	1,12	1,23	2,78	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	0,44	0,13	0,61	0,86	1,15	2,59	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,26</i>	<i>0,30</i>	<i>-</i>	<i>1,20</i>	<i>0,85</i>	<i>1,46</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,19</i>	<i>0,09</i>	<i>0,61</i>	<i>0,77</i>	<i>1,13</i>	<i>2,59</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	-	-	-	0,09	0,02	-	-
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	0,25	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	-	-	-	-	-	-	-

-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xã hội	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	-	0,04	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	-	0,05	-	0,26	0,08	0,19	-
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Thanh Thủy	Xã An Phượng	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quang	Xã Thanh Cường	Xã Thanh Hồng	Xã Vĩnh Lập
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	27,62	16,30	2,55	10,99	4,08	110,00	15,01
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	-	1,23	-	1,91	0,20	20,51	6,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	1,23	-	1,91	0,20	20,51	6,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,08	0,60	-	0,30	-	0,32	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27,54	14,42	2,40	8,57	3,88	88,67	8,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	0,05	0,15	0,21	-	0,50	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	0,19	0,42	0,05	0,08	-	18,30	1,70
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	0,19	0,07	-	-	-	1,00	1,50
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	0,65	-	-	0,30	0,10	2,50	0,01
-	<i>Đất thủy lợi</i>	0,19	0,07	-	-	-	1,00	1,50
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-	-

-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất ct bưu chính viễn thông	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xã hội	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	-	0,35	0,05	0,08	-	17,30	0,20
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Hà	Xã Hồng Lạc	Xã Việt Hồng	Xã Tân Việt	Xã Cẩm Chế
(1)	(2)	(3)	(4)=5+...+24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	605,97	57,69	66,47	13,25	23,81	39,00
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	197,51	12,49	22,63	5,35	8,61	4,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	197,51	12,49	22,63	5,35	8,61	4,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,02	0,21	1,09	1,11	0,01	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	388,42	44,49	42,75	6,80	15,01	34,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,01	0,50	-	-	0,18	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,23	-	-	-	-	-

	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,94	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	5,50	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	5,79	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,23	2,18	0,25	-	0,26	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
		Xã Thanh An	Xã Thanh Lang	Xã Liên Mạc	Xã Thanh Xuân	Xã Tân An	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Xá
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4,65	7,61	7,06	3,91	72,96	64,66	31,50	7,42
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	4,20	0,09	1,05	-	47,31	59,35	0,05	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4,20	0,09	1,05	-	47,31	59,35	0,05	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,05	0,40	0,05	-	0,03	0,35	0,01	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,40	7,12	5,82	3,91	25,62	4,68	31,44	7,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	0,14	-	-	0,28	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,37	0,47	0,04	-	1,07	0,85	1,74	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Thanh Thủy	Xã An Phượng	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quang	Xã Thanh Cường	Xã Thanh Hồng	Xã Vĩnh Lập
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	32,08	29,45	2,55	11,79	4,08	110,39	15,64
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-

1.1	Đất trồng lúa	1,01	1,23	-	2,51	0,20	20,51	6,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1,01	1,23	-	2,51	0,20	20,51	6,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,08	13,75	-	0,30	-	0,32	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30,99	14,42	2,40	8,77	3,88	89,06	9,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	0,05	0,15	0,21	-	0,50	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	13,23	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	1,94	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	5,50	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	5,79	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,25	-	-	0,28	0,10	-	-

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Hà.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT.KTN (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Triệu Thế Hùng

